Topic 1B: My school

Ex 1: Sắp xếp các chữ cái để có từ hoàn chỉnh và nối với nghĩa tương ứng:

_m__	1. oCasomrls	_____	a. Đẹp, tốt
____	2. Deks	_____	b. Bút chì
____	3. ePn	_____	c. To, lớn
____	4. ooBk	_____	d. Vở ghi
____	5. ciPnel Ceas	_____	e. Bàn giấy
____	6. okNootbe	_____	f. Sách
____	7. cohloS	_____	g. Mới
____	8. Soloch agb	_____	h. Cặp sách
____	9. New	_____	i. Trường học
____	10. igB	_____	k. Bút bi
____	11. lmSla	_____	l. Nhỏ, bé
____	12. Niec	_____	~~m. Lớp học~~

Ex 2: Nghe và chọn cụm từ thích hợp để điền vào chỗ trống:

Hi! (1) __a__ is Nam. This is my classroom. It is small but nice. (2) _____ my desk and these are my school things. This is my school bag. It is (3) _____ (4) _____ my books and notebooks. (5) _____ new. These are my pencil cases and pens. They are new (6) _____. Look! (7) _____my (8) _____.

~~a. My name~~	e. This is
b. Big	f. They are
c. These are	g. new friends.
d. Those are	h. too

LIVEWORKSHEETS

Ex 3: -Viết lại các câu sau theo thứ tự đúng để tạo thành đoạn văn hoàn chỉnh.

-Thay một số thông tin của bạn vào bài văn và quay video gửi lên nhóm*.

a) This is my school bag. It is big.

b) Look! Those are my new friends.

c) These are my books and notebooks. They are new.

d) Hi! My name is Nam.

e) This is my desk and these are my school things.

f) This is my classroom. It is small but nice.

g) These are my pencil cases and pens. They are new too.

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

*Quét mã QR code để gửi video lên nhóm facebook và nhận góp ý, quà tặng.

LIVEWORKSHEETS